

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2025/HC-PT

Ngày: 26/02/2025

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Ngọc Thái**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Tồn**

ông **Đình Phước Hòa**

- Thư ký phiên tòa: bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
bà **Bùi Ngô Ý Nhi** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 361/2024/TLPT-HC ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2024/HC-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 381/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông **Trần Ngọc N**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: **Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phan Tấn D**, sinh năm: 1984 (Theo Văn bản ủy quyền lập ngày 17/5/2024).

Địa chỉ: **KDC số A, thôn C, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: luật sư **Nguyễn Minh K**. Địa chỉ: **G đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q.

Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q**.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Trung C** - Phó Giám đốc **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q** (Theo Văn bản ủy quyền số 225/QĐ-VPĐKD ngày 21/02/2024). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: **E P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**.

2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Đức T** - Quyền Giám đốc **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q**.

Địa chỉ: **A H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông **Trần Trung C** - Phó Giám đốc **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: **E P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**.

2.3. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

2.4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch **UBND huyện T**.

Cùng địa chỉ: **Tổ dân phố B, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.6. Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

2.5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch **UBND xã N**.

Cùng địa chỉ: **Xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

3.1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q. Vắng mặt.

Địa chỉ: **A H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**.

3.2. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện T.

Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện T**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: **Tổ dân phố B, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.**

3.3. Bà **Huỳnh Thị Ú**, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: **Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.** Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phan Tấn D**, sinh năm: 1984 (Theo Văn bản ủy quyền lập ngày 27/8/2024). Có mặt.

Địa chỉ: **KDC số A, thôn C, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/9/2023, các đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, trong quá trình tham gia tố tụng; người khởi kiện là ông **Trần Ngọc N** và đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày.

Thửa đất số 598, diện tích 1.242,2m² và thửa số 616, diện tích 619,4m², cùng tờ bản đồ số 21, thuộc **xã N** cùng 01 thửa đất có diện tích sử dụng là 2.082,2m²; giới cận: Tây giáp quốc lộ, Nam giáp vườn của ông **Lê Văn C1** (nguyên là **cửa hàng P**), **B** giáp với bờ hào (nay là nhà của ông **Trương Tiến D1**) và **Đ** giáp với đất Màu của các hộ dân (bờ vực sâu trên 2m), được gia đình ông **N** mua lại của ông **Lê Văn C1** là cán bộ của **Công ty K1** (gọi tắt là **Công ty K1** - việc mua bán này đã được **Công ty K1** ký xác nhận: Trước đó, ông **C1** đã nhận chuyển nhượng tài sản trên đất và cùng toàn bộ diện tích đất này từ **Công ty K1** vào ngày 15/01/1990; tức là ông **N** là người thứ 3 ngay tình trong giao dịch này).

Thời điểm sử dụng đất: Việc sử dụng toàn bộ diện tích đất này là ổn định, không tranh chấp với bất cứ ai hay bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong việc lấn, chiếm đất đai nên đến năm 1996 được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho thửa đất này (diện tích cấp chỉ có 840m², loại đất ở **ONT** và không có phần diện tích đất 1.242,2m² của thửa 598).

Sau khi phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu này là không đúng với hiện trạng đang quản lý và sử dụng, nên gia đình ông **N** luôn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu xem xét, cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này theo đúng hiện trạng sử dụng. Tuy nhiên, đến thời điểm khởi kiện vẫn chưa được **UBND huyện T, UBND xã N** xem xét, giải quyết theo luật định. Năm 2002, gia đình ông **N** đã chuyển nhượng 01 phần diện tích thuộc thửa đất số 616 cho người khác, với diện tích chuyển nhượng là 238,2m² (nay là thửa đất 746, tờ bản đồ số 21, thuộc **xã N, huyện T**). Sau khi chuyển nhượng xong thì được Nhà

nước cấp đổi lại Giấy chứng nhận vào ngày 15/5/2018, số CN 889155, thửa đất 616, diện tích 601,8m².

Về quá trình thu hồi và bồi thường: Trong năm 2018, ông N nhận được các Thông báo thu hồi đất của ông đang sử dụng đất tại xã N để thực hiện Công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - T), giai đoạn 2, địa điểm: Xã N, huyện T; Thông báo số 2410/TB-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện T dự kiến thu hồi diện tích 87,7m², thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T; Thông báo số 2412/TB-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện T dự kiến thu hồi diện tích 24,8m², thửa đất số 616, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T. Trong năm 2020 nhận được Quyết định: Quyết định số 5824/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND huyện T về việc thu hồi đất của ông Trần Ngọc N và bà Huỳnh Thị Ú để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - T), giai đoạn 02, địa điểm: Xã N, huyện T (thu hồi diện tích 42,4m², loại đất ONT, thửa đất số 616, tờ bản đồ số 21, xã N); Quyết định số 8993/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện T về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Ngọc N và bà Huỳnh Thị Ú, địa điểm: Xã N, huyện T (tổng giá trị bồi thường liên quan đến thửa đất 616: 205.030.450 đồng. Trong đó: Bồi thường, hỗ trợ về đất 10.600.000 đồng; bồi thường cây trồng, hoa màu: 16.630.000 đồng; bồi thường về nhà, vật kiến trúc: 172.800.450 đồng; thưởng bàn giao mặt bằng: 5.000.000 đồng). Ngoài ra, ông N không nhận được bất cứ các quyết định nào có liên quan đến việc thu hồi, bồi thường và hỗ trợ liên quan đến thửa đất số 598, diện tích 1.242,2m², tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T.

Việc Chủ tịch UBND xã N, Chủ tịch UBND huyện T ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và lần 2 liên quan đến đơn khiếu nại ghi ngày 18/10/2022 không đúng quy định; UBND huyện T thực hiện thu hồi đất, cưỡng chế thu hồi đất đối với thửa đất số 598, diện tích 1.242,2m², tờ bản đồ số 21, thuộc xã N, huyện T do gia đình ông quản lý và sử dụng ổn định từ năm 1990 đến thời điểm thu hồi đất (không bị vi phạm pháp luật về đất đai) nhưng không ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện T từ chối không thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin theo Luật định, cụ thể:

Thông báo số 35/TB-UBND ngày 13/6/2022 của UBND xã N về kết luận của đồng chí Võ Tấn B1 - Chủ tịch UBND xã tại buổi làm việc với hộ ông Trần Ngọc N. Theo đơn khiếu nại ghi ngày 18/10/2022, ông N khiếu nại Chủ tịch UBND xã N đã xác định thửa đất nêu trên thuộc quỹ đất công ích do xã quản lý đã lập vào năm

2003 (trên cơ sở là tờ bản đồ đo vẽ năm 1993) là không đúng quy định của pháp luật về đất đai; vì đất này được gia đình ông mua lại của ông **Lê Văn C1** là cán bộ của **Công ty K1** (gọi tắt là **Công ty K1** - việc mua bán này đã được **Công ty K1** ký xác nhận vào ngày 22/11/1990). Trước đó, ông **C1** đã nhận chuyển nhượng tài sản trên đất và cùng toàn bộ diện tích đất này từ **Công ty K1** vào ngày 15/01/1990 nên không có cơ sở để UBND xã xác định đây là đất công ích. Do vậy, thông báo này là không đúng quy định.

Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của Chủ tịch **UBND xã N** về việc giải quyết khiếu nại của ông **Trần Ngọc N** và bà **Huỳnh Thị Ú**, vi phạm nghiêm trọng về trình tự và thủ tục giải quyết khiếu nại được quy định tại Mục 2 Chương III Luật Khiếu nại và Chương IV Nghị định số: 124/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại (như thời hạn giải quyết khiếu nại là vượt quá 30 ngày; không có Thông báo thụ lý khiếu nại theo quy định tại Điều 27 Luật này).

Quyết định này vẫn căn cứ vào hồ sơ địa chính là tờ bản đồ đo vẽ năm 1993 và sổ địa chính do Giám đốc **Sở T** tỉnh lập ngày 30/7/2021 (thực hiện theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch **UBND tỉnh Q**) để xác định thửa đất 598 như trên là thuộc đất công ích của xã; không căn cứ vào quá trình quản lý, sử dụng của gia đình ông **N** và không căn cứ vào “Giấy xin chuyển nhượng tài sản - đất ở lập ngày 22/11/1990” là một trong những Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai hoặc căn cứ vào sổ địa chính lập trước ngày 18/12/1980 theo quy định tại Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ để làm căn cứ xác định nguồn gốc đất khi thực hiện giải quyết khiếu nại.

Quyết định số 4034/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của Chủ tịch **UBND huyện T** về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của ông **Trần Ngọc N** vẫn chưa làm rõ một số nội dung và vi phạm các quy định mà tại đơn khiếu nại của ông **N** đã nêu như:

- Việc trích dẫn tại phần xác minh của Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 là còn thiếu “....sau đó, ông **Lê Văn C1** chuyển nhượng phần tài sản cho ông **Trần Ngọc N** vào ngày 22/11/1990...” mà không nêu có ghi phần đất như trong Giấy chuyển nhượng vào ngày 22/11/1990 là không đúng.

- Không xác minh làm rõ thời điểm quản lý, sử dụng đất của vợ chồng ông **N** tại thửa đất này; không đánh giá công tôn tạo, bồi đắp thửa đất; không tiến hành xác minh những người cùng chung sống xung quanh với gia đình ông **N** kể từ năm 1990 đến nay; không căn cứ vào một số nội dung về căn cứ thu hồi đất đối với thửa đất

chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như ông đã nêu tại mục 2 khi xác minh để giải quyết khiếu nại cho ông là không đúng quy định pháp luật.

- Chứng cứ mà người giải quyết khiếu nại nêu ra không có gì khác ngoài nội dung như đã nêu tại Báo cáo số 118/BC-UBND ngày 22/9/2021 (căn cứ vào Biên bản họp khu dân cư thôn 1 do UBND xã N tự lập vào ngày 01/10/2020 và kèm theo các Biên lai thu tiền không có chữ ký của người nộp; vì sức khỏe ông N tại buổi làm việc không tốt nên ông xin về sớm thì được ông Võ Đình N1 đưa 01 tờ giấy trắng bảo ký trước vào rồi về nên ông mới ký rồi về nghỉ ngơi, vì thế trong các trang của Biên bản này mới không có chữ ký từng trang; tại biên bản này thể hiện đất thuê, đất mượn do UBND xã N quản lý chứ không nói gì đất người dân đang quản lý và sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2003 hay tháng 7/2014 mà chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đã gọi là thuê mượn hay mượn thì phải có hợp đồng hoặc Phương án đấu giá thuê quyền sử dụng đất hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Việc ông có tham gia vào buổi họp ngày 01/10/2020 và có ký tên trước để ra về vì lý do sức khỏe là có thật nhưng không đồng nghĩa với việc ông đã biết UBND xã N triển khai Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Q; vì Chỉ thị 09 không phải là văn bản Quy phạm pháp luật trong vấn đề quản lý đất đai của Nhà nước tại địa phương mà chỉ mang tính chất điều hành, chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Q liên quan đến đất công ích tại thời điểm đó; ông không có ghi trong biên bản là đồng ý hay không đồng ý khi UBND xã tổ chức cuộc họp trên và ông khẳng định hôm đó xã mời lên dự họp là liên quan đến Thông báo số 2410/TB-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện T thu hồi diện tích 87,7m², thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T nhưng do sức khỏe không đáp ứng buổi làm việc nên xã đã đưa ông tờ giấy trắng bảo ký trước rồi về nên ông ký.

Trong quyết định giải quyết khiếu nại này, Chủ tịch UBND xã N, Chủ tịch UBND huyện T đã thừa nhận thời điểm quản lý và sử dụng đất của gia đình ông là từ năm 1990, sử dụng là ổn định, không bị xử phạt về hành vi lấn chiếm đất đai (mua lại của ông Lê Văn C1); Chủ tịch UBND xã N, Chủ tịch huyện T cho rằng đây là đất công ích do UBND xã quản lý nên phải bảo vệ giải phóng mặt bằng phục vụ thi công; tuy nhiên, pháp luật về đất đai khi thu hồi đất không có quy định áp dụng biện pháp bảo vệ giải phóng mặt bằng mà phải áp dụng biện pháp cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất theo Điều 71 Luật Đất đai.

Tóm lại: Chủ tịch UBND huyện T căn cứ vào tờ bản đồ đo vẽ năm 1993; số địa chính lập sau ngày 15/10/1993 theo quy định tại Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-

CP, cũng như, căn cứ vào quá trình quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1990 đến thời điểm có Thông báo số 2410/TB-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện T để xác định thửa đất này là đất công ích do UBND xã N quản lý, sử dụng và không căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do ông N cung cấp để thực hiện bồi thường về đất cho gia đình ông là không đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Quyết định số 19896/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện T về việc thu hồi đất của UBND xã N đang quản lý, sử dụng để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi-T), giai đoạn 02; địa điểm: Xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. UBND huyện T xác định phần diện tích đất bị thu hồi tại thửa đất này là 01 phần thửa đất công ích của UBND xã N, mà không căn cứ vào quá trình quản lý, sử dụng từ năm 1990 của gia đình ông N và các tài liệu có liên quan để không thực hiện nghĩa vụ bồi thường, hỗ trợ về đất cho gia đình ông là không đúng theo Luật định.

Sổ mục kê đất đai và sổ địa chính do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q ký xác nhận vào ngày 30/7/2021. Theo đó, xác định thửa đất 598, tờ bản đồ số 21, loại đất BHK do UBND xã N quản lý là không đúng quy định vì: Các tài liệu có liên quan đều thể hiện gia đình ông quản lý, sử dụng ổn định thửa đất này từ năm 1990 (có nguồn gốc là mua của ông Lê Văn C1); sổ địa chính này được lập dựa trên cơ sở là tờ bản đồ đo vẽ năm 1993, sổ địa chính lập sau ngày 15/10/1993 theo quy định tại Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP do UBND xã N cung cấp là không đúng quy định của pháp luật.

Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Q không phải là văn bản quy phạm pháp luật theo Luật định nên không phải là một trong những căn cứ pháp lý để UBND xã N và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q xác định đất này là đất công ích.

Các hồ sơ địa chính này được lập sau thời điểm có Thông báo thu hồi đất số 2410/TB-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện T (ông N không nhận được bất cứ Thông báo thu hồi đất hay quyết định thu hồi đất có liên quan nào khác đối với thửa đất 598).

Phiếu cung cấp Thông tin số 366/PCCTT ngày 23/8/2023 của Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện T, từ chối không thực nghĩa vụ cung cấp thông tin cho ông N liên quan đến thửa đất số 598, diện tích 1.242,2m², tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T không đúng Luật Tiếp cận thông tin, vì các thông tin ông N yêu cầu cung cấp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 6 Luật Tiếp cận thông tin, cũng như, Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 26/10/2020 của Thủ tướng

Chính phủ quy định về việc ban hành danh mục bí mật Nhà nước lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Công văn số 1045/UBND ngày 05/4/2023 của Chủ tịch UBND huyện T về việc trả lời nội dung đơn của ông Trần Ngọc N ban hành không đúng về thể thức và nội dung ông đã khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Nội dung đã khiếu nại là: Khiếu nại hành vi hành chính của Chủ tịch UBND huyện T vì không chấp hành đúng các trình tự, thủ tục; không chấp hành đúng thời hạn 45 ngày như đã nêu trong việc giải quyết khiếu nại lần 02 cho ông theo Luật định (như không tiến hành xác minh, không tổ chức đối thoại, không ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 bằng hình thức Quyết định; cũng như, không chấp hành theo các biểu mẫu được ban hành kèm theo Nghị định số 124/2020/NĐ-CP, mà tự đứng trên pháp luật để ban hành biểu mẫu không đúng quy định theo Luật Khiếu nại và các văn bản có liên quan) và quyết định hành chính là Thông báo số 78/TB-UBND ngày 27/02/2023 được ban hành không đúng quy định về thể thức, cũng như không đúng về nội dung đang khiếu nại nên đã xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông N.

Đối với hành vi hành chính của Chủ tịch UBND huyện T đã không thực hiện thụ lý giải quyết đối với đơn khiếu nại lần 2 ghi ngày 10/5/2023 liên quan đến Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của Chủ tịch UBND xã N, huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Ngọc N.

Đối với đơn ghi ngày 04/3/2023: Ngày 28/02/2023, ông N có nhận được Thông báo số 78/TB-UBND ngày 27/02/2023 của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Quảng Ngãi về việc thu hồi, hủy bỏ Thông báo số 05/TB-UBND ngày 04/01/2023 của Chủ tịch UBND huyện T về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần 2. Qua nghiên cứu quyết định hành chính này ông thấy không đúng với quy định của pháp luật về khiếu nại nên đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông vì pháp luật về khiếu nại không có quy định Chủ tịch UBND cấp huyện được quyền ban hành Thông báo hủy thông báo thụ lý khiếu nại lần 2 do mình đã ban hành trước đó (lý do bị thu hồi là Chủ tịch UBND xã N đã thu hồi, hủy bỏ Quyết định hành chính số 1149/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 đã ban hành trước đó). Nên ông khiếu nại hành vi hành chính của Chủ tịch UBND huyện T vì không chấp hành đúng các trình tự, thủ tục; không chấp hành đúng thời hạn 45 ngày như đã nêu trong việc giải quyết khiếu nại lần 02 cho ông theo Luật định.

Đối với đơn ghi ngày 10/5/2023: Ngày 24/4/2023, ông nhận được Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của Chủ tịch UBND xã N với nội dung là: Giải

quyết đơn ghi ngày 26/02/2023 với việc khiếu nại hành vi hành chính và Quyết định hành chính số 39/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của Chủ tịch UBND xã N về việc thu hồi, hủy bỏ quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu; Thời điểm thu hồi hủy bỏ quyết định hành chính số 1149/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của Chủ tịch UBND xã N là sau ngày ông đã thực hiện quyền khiếu nại lần 2 và đã được Chủ tịch UBND huyện Tư Nghĩa ban hành Thông báo số 05/TB-UBND ngày 04/01/2023 về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần hai là không đúng quy định tại Phần III của Quyết định này; Chủ tịch UBND xã N lại căn cứ vào khoản 3 Điều 5 Luật Khiếu nại để làm căn cứ bác đơn khiếu nại ghi ngày 26/02/2023 của ông là không đúng quy định của pháp luật về khiếu nại.

Xét thấy quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của Chủ tịch UBND xã N xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông, nên ông khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch UBND huyện T về hành vi hành chính và quyết định hành chính liên quan đến quyết định này. Tuy nhiên, việc khiếu nại lần đầu và lần 02 như đã nêu tại 02 đơn này vẫn chưa được Chủ tịch UBND xã N và Chủ tịch UBND huyện T xem xét, thụ lý và giải quyết theo luật định.

Do đó, ông Trần Ngọc N yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố hành vi hành chính của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q về việc từ chối cung cấp thông tin cho ông Trần Ngọc N tại Phiếu cung cấp Thông tin số 366/PCCTT ngày 23/8/2023 là hành vi hành chính trái pháp luật.

- Buộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q phải thực hiện nhiệm vụ công vụ cung cấp thông tin liên quan đến thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Trần Ngọc N theo đúng quy định của pháp luật.

- Tuyên hủy một phần Sổ địa chính (được lập theo Chỉ thị số 09/CT ngày 19/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Q) do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q ký duyệt ngày 29/7/2021 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q ký duyệt ngày 30/7/2021 liên quan đến Thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.244,2m², loại đất BHK, xã N, huyện T do ông Trần Ngọc N và bà Huỳnh Thị Ú đang quản lý và sử dụng.

- Tuyên hủy một phần Quyết định số 19896/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện T về việc thu hồi đất của UBND xã N đang quản lý, sử dụng để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 623B (Quảng Ngãi - T), giai đoạn 2 (hủy phần liên quan đến thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.244,2m², loại đất

BHK, thuộc xã N, huyện T tại Bản G tổng hợp diện tích thu hồi đất của UBND xã N kèm theo Quyết định số 19896/QĐ-UBND).

- Buộc UBND huyện T ban hành Quyết định thu hồi đối với diện tích 87,7m², thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T theo Thông báo số 2410/TB-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện T về Thông báo thu hồi đất của ông (bà): Trần Ngọc N đang sử dụng để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - T), giai đoạn 02; địa điểm: Xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch UBND huyện T về việc không ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với phần diện tích 87,7m², thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T do ông Trần Ngọc N, bà Huỳnh Thị Ú đang quản lý và sử dụng là hành vi hành chính trái pháp luật.

- Buộc Chủ tịch UBND huyện T phải thực hiện nhiệm vụ ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với ông Trần Ngọc N và bà Huỳnh Thị Ú đối với phần diện tích 87,7m², thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T theo đúng quy định của pháp luật.

- Tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch UBND xã N và Chủ tịch UBND huyện T về việc không thực hiện giải quyết khiếu nại theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật về khiếu nại đối với đơn khiếu nại ghi ngày 04/3/2023 và đơn khiếu nại ghi ngày 10/5/2023 của ông Trần Ngọc N là hành vi hành chính trái pháp luật.

- Buộc Chủ tịch UBND xã N và Chủ tịch UBND huyện T chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật và thực hiện thụ lý, giải quyết đối với đơn khiếu nại ngày 04/3/2023 và đơn khiếu nại ghi ngày 10/5/2023 cho ông Trần Ngọc N theo đúng quy định của pháp luật.

- Hủy Thông báo số 35/TB-UBND ngày 13/6/2022 của UBND xã N về kết luận của ông Võ Tấn B1 - Chủ tịch UBND xã N tại buổi làm việc với hộ ông Trần Ngọc N.

- Hủy Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của Chủ tịch UBND xã N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Ngọc N và bà Huỳnh Thị Ú tại thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hủy Quyết định số 4034/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của ông Trần Ngọc N tại thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hủy Công văn số 1045/UBND ngày 05/4/2023 của Chủ tịch UBND huyện T về việc trả lời nội dung đơn của ông Trần Ngọc N.

Tại Văn bản số 863/UBND ngày 03/4/2024, Văn bản số 387/UBND ngày 19/02/2024, Văn bản số 2313/UBND ngày 06/8/2024, người bị kiện UBND, Chủ tịch UBND huyện T trình bày:

- Hồ sơ pháp lý thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.623B **Quảng Ngãi - T**, giai đoạn 2 (Thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, bản đồ VLAP, diện tích 1244,2m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác):

Ngày 21/9/2018, UBND huyện ban hành Thông báo số 2410/TB-UBND thu hồi một phần diện tích thửa đất trên (diện tích dự kiến thu hồi 87,7m²) để thực hiện dự án (tên trong thông báo là ông **Trần Ngọc N**), điều chỉnh tên từ ông **Trần Ngọc N** thành **UBND xã N** quản lý tại Thông báo số 1115/TB-UBND ngày 09/8/2022. Ngày 31/12/2021, UBND huyện ban hành Quyết định số 19896/QĐ-UBND thu hồi 87,7m², loại đất trồng cây hàng năm khác tại thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21 do **UBND xã N** quản lý, sử dụng và cùng ngày UBND huyện ban hành Quyết định số 19947/QĐ-UBND bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại 87,7m² (đất công ích) cho hộ ông **Trần Ngọc N**, số tiền 841.920 đồng; điều chỉnh tên trong Quyết định bồi thường, hỗ trợ từ hộ ông **Trần Ngọc N** thành ông **Trần Ngọc N** tại Quyết định số 4071/QĐ-UBND ngày 29/8/2022.

Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ, việc **UBND huyện T** ban hành Quyết định số 19896/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc thu hồi đất của **UBND xã N** đang quản lý, sử dụng để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 623B (**Quảng Ngãi - T**), giai đoạn 2 là đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định. Về nội dung người khởi kiện yêu cầu: *Tuyên hủy một phần Quyết định số 19896/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện T*, nội dung này kính đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét giải quyết theo quy định.

- Về nội dung đơn đề ngày 04/3/2023 của ông **Trần Ngọc N**:

Đơn đề ngày 04/3/2023 của ông **Trần Ngọc N**, nội dung: *Khiếu nại hành vi hành chính của Chủ tịch UBND huyện T vì không chấp hành đúng các trình tự, thủ tục; không chấp hành đúng thời hạn 45 ngày như đã nêu trong việc giải quyết khiếu nại lần 02 cho ông theo Luật định; Khiếu nại quyết định hành chính là Thông báo số 78/TB-UBND ngày 27/02/2023 được ban hành không đúng quy định về thể thức, cũng như không đúng về nội dung đang khiếu nại nên đã xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông*. Qua nghiên cứu nội dung đơn, trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà soát hồ sơ và ý kiến của Thanh tra huyện tại Công văn số 38/TTH ngày

27/3/2023, UBND huyện T đã trả lời cho ông Trần Ngọc N tại Công văn số 1045/UBND ngày 05/4/2023.

- Về nội dung đơn ngày 10/5/2023 của ông Trần Ngọc N: Trên cơ sở kết quả rà soát, tổng hợp của các phòng ban, đơn vị có liên quan tại báo cáo số 112/BC-TNMT ngày 26/7/2024 của Phòng T1; công văn số 61/TTH ngày 01/8/2024 của Thanh tra huyện và Công văn số 56/TCD ngày 06/8/2024 của Ban tiếp công dân huyện, nhận thấy, UBND huyện T không tiếp nhận đơn ngày 10/5/2023 của ông Trần Ngọc N; vì vậy, UBND huyện T không có cơ sở xem xét, giải quyết theo quy định.

- Kết quả giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND xã N và giải quyết khiếu nại lần hai của Chủ tịch UBND huyện T:

Ngày 09/6/2022, UBND xã N tổ chức buổi làm việc với ông Trần Ngọc N để giải quyết kiến nghị của ông N và ban hành Thông báo kết luận số 35/TB-UBND ngày 13/6/2022, có nội dung:

+ Thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21 (bản đồ VLAP), diện tích: 1244,2m², loại đất trồng cây hàng năm khác; theo bản đồ 1993 thuộc thửa đất số 310, tờ bản đồ số 17, diện tích: 1242m², loại đất M (màu) thuộc quỹ đất công ích do UBND xã quản lý, đã lập bộ vào năm 2003;

+ Phần đất này do UBND xã quản lý và UBND xã sẽ bảo vệ để giải phóng mặt bằng phục vụ thi công đường tỉnh lộ 623B;

+ Yêu cầu ông Trần Ngọc N tự tháo dỡ công trình, vật kiến trúc để phục vụ cho công tác giải phóng mặt bằng từ nay đến ngày 20/6/2022.

Không thống nhất với kết quả giải quyết của Chủ tịch UBND xã N, ông Trần Ngọc N phát sinh đơn khiếu nại Thông báo số 35/TB-UBND ngày 13/6/2022 của Chủ tịch UBND xã. Chủ tịch UBND xã N đã thụ lý tại Thông báo số 71/TB-UBND ngày 17/11/2022 và ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) tại Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 14/12/2022: Giữ nguyên Thông báo số 35/TB-UBND ngày 13/6/2022 của UBND xã N.

Quá trình rà soát kết quả giải quyết khiếu nại, Chủ tịch UBND xã N ban hành Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại “lần đầu” số 1149/QĐ-UBND ngày 14/12/2022, lý do: Việc giải quyết khiếu nại lần đầu chưa đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điểm c Khoản 2 và Khoản 1 Điều 30 Luật Khiếu nại năm 2011. Sau khi hủy Quyết định, Chủ tịch UBND xã N tổ chức đối thoại với người khiếu nại ngày 10/3/2023 và ban hành Quyết định giải

quyết khiếu nại “lần đầu” số 106/QĐ-UBND ngày 24/3/2023: *Giữ nguyên Thông báo số 35/TB-UBND ngày 13/6/2022 của UBND xã N.*

Không thống nhất với kết quả giải quyết khiếu nại “lần đầu” của Chủ tịch UBND xã N, ông **Trần Ngọc N** phát sinh đơn đề ngày 19/4/2023 khiếu nại (lần 2) đến Chủ tịch UBND huyện: *Khiếu nại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của Chủ tịch UBND xã N.* Qua kiểm tra, xác minh, Chủ tịch UBND huyện ban hành Quyết định số 4034/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 về việc giải quyết khiếu nại lần hai: *Công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND xã N tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 là đúng.*

Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ, Chủ tịch UBND huyện ban hành Quyết định số 4034/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 về việc giải quyết khiếu nại lần hai là đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Về nội dung người khởi kiện yêu cầu: Hủy Quyết định số 4034/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của Chủ tịch UBND huyện T, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, giải quyết theo quy định.

Tại Văn bản số 34/UBND ngày 22/02/2024, số 51/UBND ngày 20/3/2024, người bị kiện UBND, Chủ tịch UBND xã N trình bày:

Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất tại thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, xã N:

- Thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21 (bản đồ VLAP), diện tích 1244,2m², loại đất trồng cây hằng năm khác; theo bản đồ đo vẽ năm 1993 là thửa đất số 310, tờ bản đồ số 17, diện tích 1242 m², loại đất M (màu), bản đồ thực hiện theo Chỉ thị 299/TTg chưa đo vẽ, có nguồn gốc: nguyên trước năm 1975 là đất hoang hóa, sau năm 1975 lực lượng Thanh niên ở các xã phía Đông giúp địa phương khai hoang diện tích đất này để sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1986, công trình **Thạch N2** thi công, Công ty cấp 2 của huyện liên hệ với **HTXNN N** xin mượn một phần diện tích tại khu vực trên để xây dựng cửa hàng ăn uống phục vụ cho công nhân và cam kết sau khi giải thể cửa hàng Công ty giao lại đất cho địa phương quản lý; khoảng năm 1989 công trình Thạch Nham thi công xong. Khoảng năm 1990, cửa hàng không còn hoạt động, Công ty không thực hiện việc giao trả lại đất cho địa phương mà tự ý chuyển nhượng phần tài sản đã xây dựng trên đất cho ông **Lê Văn C1**, sau đó ông **Lê Văn C1** chuyển nhượng tài sản cho ông **Trần Ngọc N**.

Năm 2003, UBND xã N lập sổ bộ quỹ đất công ích theo bản đồ năm 1993 đã đưa thửa đất số 310, tờ bản đồ số 17, diện tích 1242 m², loại đất M (màu) vào quỹ đất công ích do UBND xã quản lý nay là thửa 598, tờ bản đồ số 21, diện tích 1244,2m² (bản đồ VLAP). Đến năm 2020 thực hiện Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày

19/4/2018 của UBND tỉnh Q về tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý sử dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Hướng dẫn số 2704 ngày 06/8/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q thì UBND xã N đã tổ chức Họp khu dân cư thôn A để phổ biến các chủ trương của Đảng, pháp luật Nhà nước về tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND xã quản lý, sử dụng, đồng thời thông qua danh sách các thửa đất công ích, đất nông nghiệp khác do UBND xã N quản lý, sử dụng. Thời gian buổi làm việc này được tiến hành vào lúc 07h30 phút ngày 01 tháng 10 năm 2020 có sự tham gia của ông Trần Ngọc N, tại buổi làm việc ông Trần Ngọc N cũng biết và ký xác nhận việc đất mình đang sử dụng là đất thuộc quỹ đất công ích do UBND xã quản lý vì ông có nộp tiền thuê đất hằng năm tại thửa đất này.

Năm 1997, xã N thực hiện cân đối, giao đất cho nhân dân theo Nghị định 64/CP, Hội đồng xét cấp đất của xã thống nhất cấp cho hộ ông Trần Ngọc N tại các thửa đất sau:

- + Thửa đất số: 166, tờ bản đồ số 14, diện tích 567m², loại đất 3L.
 - + Thửa đất số: 1196, tờ bản đồ số 09, diện tích 776m², loại đất 3L.
 - + Thửa đất số: 479, tờ bản đồ số 17, diện tích 840m², trong đó 300m² đất ở và 540m² đất V (vườn).
- Tại thời điểm chia đất cân đối theo Nghị định 64/CP thửa đất số 310, tờ bản đồ số 17 (bản đồ năm 1993) nay là thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21 (bản đồ VLAP) không được cân đối để chia cho bất kỳ cá nhân nào.

Tại Văn bản số 1539/STNMT - VPĐKKĐ ngày 01/4/2024, người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cùng trình bày:

Việc yêu cầu cung cấp thông tin thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi:

Qua kiểm tra, sao lục hồ sơ địa chính thì thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (bản đồ 2010) thuộc quỹ đất công ích do UBND xã N quản lý. Căn cứ quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, việc Chi nhánh huyện T từ chối cung cấp thông tin cho ông Trần Ngọc N là có cơ sở.

Đối với việc ký duyệt Sổ địa chính (được lập theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Q) liên quan đến thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.244,2m², loại đất BHK, xã N, huyện T:

Thực hiện Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Q về tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q tiếp nhận và ký duyệt hồ sơ địa chính (được lập theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Q) trong đó có thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.244,2m², loại đất BHK, xã N, huyện T. Việc thực hiện ký duyệt Sổ địa chính trên cơ sở thông tin hồ sơ đăng ký của UBND xã N, kết quả thống nhất thông qua hồ sơ kê khai đăng ký đất công ích do UBND xã N sử dụng và hồ sơ tài liệu kèm theo do UBND huyện T chuyển đến. Quá trình thực hiện đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định.

Tại Văn bản số 1278/VPĐKĐ-ĐKCGCN ngày 20/5/2024, người bị kiện Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q trình bày:

Ngày 15/8/2023, Văn phòng Đ - Chi nhánh huyện T có tiếp nhận Phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai của ông Trần Ngọc N: Yêu cầu cung cấp hồ sơ địa chính của thửa đất 598, tờ bản đồ số 21 (bản đồ đo vẽ năm 2010) tại xã N, huyện T. Qua kiểm tra, sao lục thì thấy thửa đất 598, tờ bản đồ số 21 (bản đồ đo vẽ năm 2010) tại xã N thuộc đất công ích do UBND xã N quản lý. Do đó, Chi nhánh huyện T ban hành Công văn số 366/PCCTT ngày 23/8/2023 là đảm bảo đúng quy định tại Điều 6, 7, 8 Luật Tiếp cận Thông tin năm 2016.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - chi nhánh huyện T: Chỉ cung cấp tài liệu chứng cứ, không có ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ú trình bày: Thống nhất như yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc N.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2024/HC-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 3, 4 Điều 32, Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 348; Điều 358 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 8, Điều 62, Điều 63, Điều 66, Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 6, Điều 7, Điều 8 Luật Tiếp cận Thông tin; Điều 17, Điều 18, Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 36, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại, Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Ngọc N** về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

1.1. Tuyên bố hành vi hành chính của **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q** về việc từ chối cung cấp thông tin cho ông **Trần Ngọc N** tại Phiếu cung cấp Thông tin số 366/PCCTT ngày 23/8/2023 là hành vi hành chính trái pháp luật.

1.2. Buộc **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q** phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ cung cấp thông tin liên quan đến thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, **xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi** cho ông **Trần Ngọc N** theo đúng quy định của pháp luật.

1.3. Tuyên hủy một phần Sổ địa chính (được lập theo Chỉ thị số 09/CT ngày 19/4/2018 của Chủ tịch **UBND tỉnh Q**) do **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q** ký duyệt ngày 29/7/2021 và **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** ký duyệt ngày 30/7/2021 liên quan đến thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.244,2m², loại đất BHK, **xã N, huyện T** do ông **Trần Ngọc N** và bà **Huỳnh Thị Ú** đang quản lý và sử dụng.

1.4. Tuyên hủy một phần Quyết định số 19896/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của **UBND huyện T** về việc thu hồi đất của **UBND xã N** đang quản lý, sử dụng để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 623B (**Quảng Ngãi - T**), giai đoạn 2 (hủy phần liên quan đến thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.244,2m², loại đất BHK, thuộc **xã N, huyện T** tại **Bản G** tổng hợp diện tích thu hồi đất của **UBND xã N** kèm theo Quyết định số 19896/QĐ-UBND).

1.5. Buộc **UBND huyện T** ban hành Quyết định thu hồi đối với diện tích 87,7m², thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, **xã N, huyện T** theo Thông báo số 2410/TB-UBND ngày 21/9/2018 của **UBND huyện T** về thu hồi đất của ông (bà): **Trần Ngọc N** đang sử dụng để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (**Quảng Ngãi - T**), giai đoạn 02; địa điểm: **Xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**.

1.6. Tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch **UBND huyện T** về việc không ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với phần diện tích 87,7m², thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, **xã N, huyện T** do ông **Trần Ngọc N**, bà **Huỳnh Thị Ú** đang quản lý và sử dụng là hành vi hành chính trái pháp luật.

1.7. Buộc Chủ tịch UBND huyện T phải thực hiện nhiệm vụ ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với ông Trần Ngọc N và bà Huỳnh Thị Ú đối với phần diện tích 87,7m², thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T theo đúng quy định của pháp luật.

1.8. Tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch UBND huyện T về việc không thực hiện giải quyết khiếu nại theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật về khiếu nại đối với đơn khiếu nại ghi ngày 04/3/2023 và đơn khiếu nại ghi ngày 10/5/2023 của ông Trần Ngọc N là hành vi hành chính trái pháp luật.

1.9. Buộc Chủ tịch UBND huyện T chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật và thực hiện thụ lý, giải quyết đối với đơn khiếu nại ngày 04/3/2023 và đơn khiếu nại ghi ngày 10/5/2023 cho ông Trần Ngọc N theo đúng quy định của pháp luật.

1.10. Hủy Thông báo số 35/TB-UBND ngày 13/6/2022 của UBND xã N về kết luận của đồng chí Võ Tấn B1 - Chủ tịch UBND xã N tại buổi làm việc với hộ ông Trần Ngọc N.

1.11. Hủy Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của Chủ tịch UBND xã N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Ngọc N và bà Huỳnh Thị Ú tại thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

1.12. Hủy Quyết định số 4034/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của ông Trần Ngọc N tại thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

1.13. Hủy Công văn số 1045/UBND ngày 05/4/2023 của Chủ tịch UBND huyện T về việc trả lời nội dung đơn của ông Trần Ngọc N.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 173 Luật Tổ tụng hành chính, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc N về việc yêu cầu Tòa án:

- Tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch UBND xã N về việc không thực hiện giải quyết khiếu nại theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật về khiếu nại đối với đơn khiếu nại ghi ngày 04/3/2023 và đơn khiếu nại ghi ngày 10/5/2023 của ông Trần Ngọc N là hành vi hành chính trái pháp luật.

- Buộc Chủ tịch UBND xã N chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật và thực hiện thụ lý, giải quyết đối với đơn khiếu nại ngày 04/3/2023 và đơn khiếu nại ghi ngày 10/5/2023 cho ông Trần Ngọc N theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, ngày 05/9/2024 người khởi kiện là ông **Trần Ngọc N** có đơn kháng cáo và ngày 11/9/2024 có đơn kháng cáo bổ sung, với nội dung: đề nghị Tòa án phúc thẩm xét xử hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng trong việc thu thập chứng cứ, thiếu người tham gia tố tụng dẫn đến việc giải quyết vụ án không đúng pháp luật nên đề nghị hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của người khởi kiện thì thấy;

[1.1] Đối với Thông báo số 35/TB-UBND ngày 13/6/2022 của **UBND xã N** về kết luận của Chủ tịch **UBND xã N**; Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của Chủ tịch **UBND xã N**, Quyết định số 4034/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của Chủ tịch **UBND huyện T** về việc giải quyết nại đối với ông **Trần Ngọc N**

[1.2] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành, Hội đồng xét xử thấy;

Ngày 09/6/2022, Chủ tịch **UBND xã N** chủ trì buổi làm việc với ông **Trần Ngọc N** để giải quyết kiến nghị của ông. Ngày 13/6/2022, **UBND xã N** ban hành Thông báo số 35/TB-UBND về kết luận của Chủ tịch **UBND xã N** tại buổi làm việc với ông **Trần Ngọc N**, có nội dung: *(1) Nguyên thửa đất số 310, diện tích: 1242m², tờ bản đồ số 17 (bản đồ đo vẽ năm 1993) thuộc quỹ đất công ích do UBND xã quản lý, đã lập bộ vào năm 2003. Tương ứng thửa đất hiện tại theo bản đồ VLAP là thửa đất số 598, diện tích 1244,2m², loại đất BHK, thuộc tờ bản đồ số 21, thuộc quỹ đất công ích do U; (2) Phần đất này do UBND xã quản lý và UBND xã sẽ bảo vệ để giải phóng mặt bằng phục vụ thi công đường tỉnh lộ 623B; (3) Yêu cầu ông **Trần Ngọc N** tự tháo dỡ công trình, vật kiến trúc để phục vụ cho công tác giải phóng mặt bằng từ nay đến ngày 20/6/2022.* Không thống nhất với nội dung Thông báo số 35/TB-UBND ngày 13/6/2022 của **UBND xã N**; ông **Trần Ngọc N** có đơn khiếu nại ngày 18/10/2022 đối với Thông báo số 35/TB-UBND đến Chủ tịch **UBND xã N**. Ngày

17/11/2022, Chủ tịch UBND xã N ban hành Thông báo số 71/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu. Sau khi thụ lý khiếu nại, Chủ tịch UBND xã N đã tổ chức xác minh và ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) tại Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 14/12/2022. Tuy nhiên, do việc giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 1149/QĐ-UBND chưa đúng trình tự, thủ tục nên ngày 14/02/2023, Chủ tịch UBND xã N đã ban hành Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại số 1149/QĐ-UBND ngày 14/12/2022. Sau khi hủy bỏ Quyết định số 1149/QĐ-UBND, ngày 10/3/2023, Chủ tịch UBND xã N đã tiến hành tổ chức đối thoại với ông Trần Ngọc N. Ngày 24/3/2023, Chủ tịch UBND xã N ban hành Quyết định số 106/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Ngọc N, bà Huỳnh Thị Ú.

Không đồng ý với Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của Chủ tịch UBND xã N; ngày 19/4/2023, ông Trần Ngọc N có đơn khiếu nại lần hai đến Chủ tịch UBND huyện T. Ngày 05/5/2023, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Thông báo số 772/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần hai và tiến hành xác minh nội dung khiếu nại của ông Trần Ngọc N theo Quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 16/5/2023. Sau khi xác minh, tổ chức đối thoại với ông Trần Ngọc N; ngày 03/7/2023, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định giải quyết nại lần hai số 4034/QĐ-UBND đối với ông Trần Ngọc N.

Xét thấy, UBND xã N ban hành Thông báo số 35/TB-UBND ngày 13/6/2022; Chủ tịch UBND xã N ban hành Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 24/3/2023; Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định giải quyết nại lần hai số 4034/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 17, khoản 2 Điều 18, Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 36, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại, Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

[2.2.2] Về nội dung: ông Trần Ngọc N cho rằng thửa đất 598, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.244,2m² do ông Lê Văn C1 nhận chuyển nhượng tài sản trên đất và toàn bộ diện tích đất từ Công ty K1 vào ngày 15/01/1990; ngày 22/11/1990, ông nhận chuyển nhượng lại từ ông Lê Văn C1; sau đó ông sử dụng ổn định, không tranh chấp, không bị cơ quan Nhà nước xử phạt vi phạm hành chính trong việc lấn, chiếm đất đai; năm 1996 ông được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 840m² nhưng không có phần diện tích 1.242,2m² thuộc thửa đất 598. Việc UBND

xã N xác lập thửa đất 598, tờ bản đồ số 21, diện tích 1244,2m² vào quỹ đất công ích của xã là không đúng thực tiễn quản lý, sử dụng; ông cũng không được UBND xã N thông báo về việc xác lập đất công ích, cũng không thực hiện nộp bất kỳ khoản tiền nào liên quan đến thửa đất 598. Việc UBND xã N tự ý xác lập thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21 vào quỹ đất công ích là làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông. Do đó, Thông báo số 35/TB-UBND ngày 13/6/2022 của UBND xã N về kết luận của Chủ tịch UBND xã tại buổi làm việc với ông là không đúng quy định.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21 (bản đồ VLAP), diện tích 1.244,2m², loại đất trồng cây hàng năm khác; theo bản đồ 1993 là thửa đất số 310, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.242m², loại đất M (màu), bản đồ thực hiện Chỉ thị 299/TTg chưa đo vẽ.

Theo UBND xã N và xác minh của Tổ xác minh khiếu nại được thành lập theo Quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện T: Thửa đất 598, tờ bản đồ số 21, xã N nguyên UBND xã N cho Công ty K1 (gọi tắt là Cửa hàng P) mượn để sử dụng từ năm 1987 để thi công công trình thủy lợi Thạch Nham, đến năm 1990 thì Công ty không giao đất lại cho UBND xã N mà giao lại tài sản cho ông Lê Văn C1 sử dụng, sau đó ông Lê Văn C1 chuyển nhượng phần tài sản cho ông Trần Ngọc N vào ngày 22/11/1990.

Năm 2003, UBND xã N lập sổ bộ quỹ đất công ích theo bản đồ năm 1993 đã đưa thửa đất số 310, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.242 m², loại đất M (màu) vào quỹ đất công ích do UBND xã quản lý; nay là thửa 598, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.244,2m² (bản đồ VLAP). Thực hiện Chỉ thị 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Q về tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, UBND xã N đã tổ chức họp khu dân cư các thôn trong xã để phổ biến các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND xã quản lý, đồng thời thông qua danh sách các thửa đất công ích, đất nông nghiệp khác do UBND xã quản lý. Tại Biên bản khu dân cư thôn 01 ngày 03/10/2020, đã thông qua danh sách đất công ích do UBND xã N quản lý tại Phụ lục số 06. Theo danh sách này, thửa đất 598, tờ bản đồ số 21 có nguồn gốc sử dụng đất là quỹ đất công ích theo hồ sơ xác lập năm 2003 (số thứ tự 215 tại phụ lục số F - bút lục 351 đến 358). Tại cuộc họp này, ông Trần N3 có mặt, ký vào Biên bản và không có ý kiến gì. Ngày 20/11/2020, UBND xã N ban hành Thông báo niêm yết công khai kết quả thẩm định hồ sơ đăng ký đất công ích do UBND xã N quản lý trong thời hạn 15 ngày, từ ngày

20/11/2020 đến ngày 04/12/2020 tại trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa 06 thôn và thông báo rộng rãi trên đài truyền thanh xã nhưng UBND xã không nhận được phản ánh của công dân, tổ chức. Sau khi thực hiện các trình tự, thủ tục theo quy định; thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.244,2m², loại đất trồng cây hàng năm được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, Giám đốc Sở T tỉnh phê duyệt tại sổ địa chính và sổ mục kê đất đai về thực hiện Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Q là đất do UBND xã N quản lý (bút lục 379-382). Mặt khác, khi thực hiện Nghị định số 64/CP của Chính phủ vào năm 1997, Hội đồng xét cấp đất của xã N thống nhất cấp cho hộ ông Trần Ngọc N 03 thửa đất gồm: Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 14, diện tích 567m², loại đất 3L; Thửa đất số 1196, tờ bản đồ số 09, diện tích 776m², loại đất 3L và thửa đất số 479, tờ bản đồ số 17, diện tích 840m², trong đó 300m² đất ở và 540m² đất V (vườn). Đối với thửa đất số 310, tờ bản đồ số 17 (bản đồ năm 1993) nay là thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21 (bản đồ VLAP), UBND xã N không cân đối theo Nghị định số 64/CP cho hộ gia đình, cá nhân nào.

Ngày 07/10/1997, ông Trần Ngọc N làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất trên. Ngày 17/12/1997, UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc N đối với thửa đất số 479, tờ bản đồ số 17, diện tích 840m², mục đích sử dụng đất T. Ngày 08/12/2010, ông Trần Ngọc N làm đơn xin tách thửa đất 479 thành 02 thửa gồm thửa 525, diện tích 235m², loại đất ở tại nông thôn và thửa 526, diện tích 605m², loại đất ở tại nông thôn. Ngày 10/3/2011, UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ H00484 đối với thửa đất 525 và số vào sổ H00485 đối với thửa đất 526, cùng tờ bản đồ số 17, xã N cho ông Trần Ngọc N, bà Huỳnh Thị Ú. Ngày 10/4/2018, ông Trần Ngọc N, bà Huỳnh Thị Ú có đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 526, diện tích 605m², tờ bản đồ số 17 thành thửa đất số 616, diện tích 601m², tờ bản đồ số 21. Ngày 14/5/2018, Sở T tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc N, bà Huỳnh Thị Ú tại thửa đất thửa đất số 616, diện tích 601m², tờ bản đồ số 21, xã N (từ bút lục 103-128). Đối với thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, xã N; trong quá trình sử dụng, ông Trần Ngọc N không đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất; không có một loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Như vậy có căn cứ xác định thửa đất số 598, diện tích 1.244,2m², loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, thuộc quỹ đất công ích do UBND xã N quản lý nên UBND

xã N ban hành Thông báo số 35/TB-UBND ngày 13/6/2022 là phù hợp với hồ sơ địa chính và đúng quy định của pháp luật. Do đó Chủ tịch UBND xã N ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 106/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 giữ nguyên Thông báo số 35/TB-UBND ngày 13/6/2022 của UBND xã N là đúng pháp luật. Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 4034/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 công nhận và giữ nguyên nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND xã N tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 ngày 24/3/2023 là có căn cứ, đúng quy định.

[2.2] Đối với yêu cầu hủy một phần Sổ địa chính (được lập theo Chỉ thị số 09/CT ngày 19/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Q) do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q ký duyệt ngày 29/7/2021 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q ký duyệt ngày 30/7/2021, Hội đồng xét xử thấy;

Thực hiện Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Q về việc tăng cường quản lý đất công ích và đất nông nghiệp khác do UBND xã quản lý, sử dụng; UBND xã N đã tiến hành các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình lập hồ sơ quản lý đất công ích do UBND xã quản lý. Trên cơ sở thông tin hồ sơ đăng ký của UBND xã N, kết quả thống nhất thông qua hồ sơ kê khai đăng ký đất công ích do UBND xã N sử dụng và hồ sơ tài liệu kèm theo do UBND huyện T chuyển đến; ngày 29/7/2021, Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q đã ký vào Sổ địa chính; ngày 30/7/2021, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q ký duyệt Sổ địa chính được lập theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Q, trong đó có thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.244,2m², loại đất BHK là đảm bảo trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T2 về quy định về hồ sơ địa chính. Do đó, ông Trần Ngọc N yêu cầu tuyên hủy một phần Sổ địa chính nêu trên là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc N liên quan đến đơn khiếu nại ngày 04/3/2023 và đơn khiếu nại ghi ngày 10/5/2023.

[2.3.1] Đối với đơn khiếu nại ngày 04/3/2023 (bút lục 32): Ngày 20/12/2022, ông Trần Ngọc N có đơn khiếu nại lần hai khiếu nại Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của Chủ tịch UBND xã N; ngày 04/01/2023, Chủ tịch UBND huyện T đã thụ lý khiếu nại tại Thông báo số 05/TB-UBND. Ngày 14/02/2023, Chủ tịch UBND xã N ban hành Quyết định số 39/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 14/12/2022, lý do hủy bỏ: Việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Trần Ngọc N, bà Huỳnh Thị Ú chưa đúng trình tự, thủ tục theo quy định

tại điểm c khoản 2 Điều 14 và khoản 1 Điều 30 Luật Khiếu nại. Do Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của Chủ tịch UBND xã N bị hủy bỏ nên ngày 27/02/2023, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Thông báo số 78/TB-UBND hủy bỏ Thông báo số 05/TB-UBND ngày 04/01/2023 về việc thụ lý khiếu nại lần hai. Không đồng ý với các nội dung nêu trên, ngày 04/3/2023, ông Trần Ngọc N có đơn gửi Chủ tịch UBND tỉnh Q, Chủ tịch UBND huyện T khiếu nại hành vi hành chính của Chủ tịch UBND huyện T vì không chấp hành đúng các trình tự, thủ tục; không chấp hành đúng thời hạn 45 ngày như đã nêu trong việc giải quyết khiếu nại lần hai cho ông theo Luật định; khiếu nại quyết định hành chính là Thông báo số 78/TB-UBND ngày 27/02/2023 được ban hành không đúng quy định về thể thức, cũng như không đúng về nội dung đang khiếu nại. Ngày 05/4/2023, UBND huyện T ban hành Công văn số 1045/UBND về việc trả lời nội dung đơn ngày 04/3/2023 của ông Trần Ngọc N. Tuy việc giải quyết khiếu nại được UBND huyện T ban hành bằng hình thức Công văn, nhưng nội dung đơn ngày 04/3/2023 của ông Trần Ngọc N đã được UBND huyện T giải quyết.

[2.3.2] Đối với đơn ngày 10/5/2023 (bút lục 33): Trong quá trình tham gia tố tụng, tại phiên tòa, người khởi kiện đều trình bày đã gửi đơn ghi ngày 10/5/2023 đến Chủ tịch UBND huyện T nhưng không được giải quyết; tuy nhiên, quá trình thu thập tài liệu chứng cứ, UBND huyện T đã rà soát và xác định trong năm 2023, UBND huyện không tiếp nhận bất kỳ đơn ghi ngày 10/5/2023 của ông Trần Ngọc N gửi đến. UBND huyện T chỉ tiếp nhận đơn ghi ngày 11/5/2023 của ông Trần Ngọc N và UBND huyện đã có hướng dẫn số 04/HD-UBND ngày 21/6/2023 về việc hướng dẫn gửi đơn khiếu nại.

Như vậy, ông Trần Ngọc N yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch UBND huyện T về việc không thực hiện giải quyết khiếu nại theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật về khiếu nại đối với đơn khiếu nại ngày 04/3/2023 và đơn khiếu nại ghi ngày 10/5/2023 của ông là hành vi hành chính trái pháp luật; buộc Chủ tịch UBND huyện T chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật và thực hiện thụ lý, giải quyết đối với đơn khiếu nại ngày 04/3/2023 và đơn khiếu nại ghi ngày 10/5/2023 cho ông theo đúng quy định của pháp luật là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Đối với yêu cầu tuyên hủy Công văn số 1045/UBND ngày 05/4/2023 của UBND huyện Tư Nghĩa

Như đã nhận định nêu trên, việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND xã N đối với đơn ngày 18/10/2022 của ông Trần Ngọc N tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 1149/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 là có vi phạm về trình tự, thủ

tục giải quyết khiếu nại, cụ thể là Chủ tịch UBND xã N không tổ chức đối thoại với người khiếu nại. Do vậy, ngày 14/02/2023, Chủ tịch UBND xã N ban hành Quyết định số 39/QĐ-UBND đề thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 14/12/2022. Xét thấy, việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND xã N chưa kết thúc nhưng ông Trần Ngọc N tiếp tục có đơn khiếu nại đề ngày 04/3/2023 đến UBND huyện T để yêu cầu giải quyết khiếu nại lần hai là không phù hợp với quy định về pháp luật khiếu nại. Do đó, UBND huyện T ban hành Công văn số 1045/UBND ngày 05/4/2023 trả lời cho ông Trần Ngọc N là đúng với quy định của pháp luật.

[2.5] Đối với Phiếu cung cấp Thông tin số 366/PCCTT ngày 23/8/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh - chi nhánh huyện T thì thấy;

Ngày 15/8/2023, Văn phòng Đ - chi nhánh huyện T tiếp nhận Phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai của ông Trần Ngọc N với nội dung yêu cầu cung cấp hồ sơ địa chính thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, xã N. Sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ lưu trữ, ngày 23/8/2023, Văn phòng Đ - chi nhánh huyện T ban hành Phiếu cung cấp thông tin số 366/PCCTT có nội dung: thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21 (bản đồ 2010) thuộc quỹ đất công ích do UBND xã N quản lý nên không thể cung cấp theo yêu cầu.

Hội đồng xét xử xét thấy, Văn phòng Đ - chi nhánh huyện T ban hành Phiếu cung cấp thông tin số 366/PCCTT ngày 23/8/2023 là đã cung cấp thông tin cho ông Trần Ngọc N theo quy định của pháp luật. Theo Phiếu cung cấp thông tin này, Văn phòng Đ - chi nhánh huyện T đã thông tin cho ông Trần Ngọc N biết thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21 (bản đồ năm 2010) là đất công ích do UBND xã N quản lý. Vì đất do U nên Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, chi nhánh huyện T không cung cấp hồ sơ địa chính theo yêu cầu của ông là phù hợp.

Do vậy, ông Trần Ngọc N yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q về việc từ chối cung cấp thông tin cho ông tại Phiếu cung cấp thông tin số 366/PCCTT ngày 23/8/2023 là hành vi hành chính trái pháp luật; buộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q phải thực hiện nhiệm vụ công vụ cung cấp thông tin liên quan đến thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi cho ông theo đúng quy định của pháp luật là không có căn cứ chấp nhận.

[2.6] Đối với yêu cầu hủy một phần Quyết định số 19896/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện T về việc thu hồi đất của UBND xã N đang quản lý, sử dụng để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 623B (Quảng Ngãi - T), giai đoạn 2 (hủy phần liên quan đến thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, diện tích

1.244,2m², loại đất BHK, thuộc xã N, huyện T); Buộc UBND huyện T ban hành Quyết định thu hồi đối với diện tích 87,7m², thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T theo Thông báo số 2410/TB-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện T về Thông báo thu hồi đất của ông (bà): **Trần Ngọc N** đang sử dụng.

[2.6.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành quyết định

Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (**Quảng Ngãi - T**) giai đoạn 2 được UBND tỉnh Q phê duyệt tại quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; ngày 21/9/2018, UBND huyện T ban hành Thông báo thu hồi đất số 2410/TB-UBND thu hồi đất của ông **Trần Ngọc N**, diện tích thu hồi là 87,7m² thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, xã N; ngày 09/8/2022, UBND huyện T ban hành Thông báo số 1115/TB-UBND sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông báo thu hồi đất số 2410/TB-UBND ngày 21/9/2018. Theo đó, UBND huyện T sửa đổi, bổ sung tên người sử dụng đất từ ông **Trần Ngọc N** thành UBND xã N quản lý. Ngày 31/12/2021, UBND huyện T ban hành Quyết định số 19896/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của UBND xã N, trong đó có diện tích 87,7m² thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, xã N.

Như vậy, UBND huyện T đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Điều 62, Điều 63, Điều 66, Điều 67, Điều 68 và Điều 69 Luật Đất đai năm 2013.

[2.6.2] Về nội dung

Thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21, xã N, loại đất BHK là đất công ích do UBND xã N quản lý; UBND xã N đã lập bộ sổ đất công ích vào năm 2003 và lập hồ sơ đất công ích theo Chỉ thị 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Q được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** ký thẩm định ngày 30/7/2021. Do đó, UBND huyện T ban hành Quyết định số 19896/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc thu hồi đất của UBND xã N đang quản lý (trong đó thửa đất số 598, tờ bản đồ số 21) để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (**Quảng Ngãi - T**) giai đoạn 2, là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc ông **Trần Ngọc N** yêu cầu hủy một phần quyết định số 19896/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện T không có căn cứ.

[2.6.3] Do Quyết định số 19896/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc thu hồi đất của UBND xã N đang quản lý, sử dụng để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (**Quảng Ngãi - T**) giai đoạn 2 là đúng quy định của pháp luật nên việc ông **Trần Ngọc N** buộc UBND huyện T ban hành Quyết định thu hồi đối với diện tích 87,7m², thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T theo

Thông báo số 2410/TB-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện T về Thông báo thu hồi đất của ông (bà): **Trần Ngọc N** đang sử dụng để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (**Quảng Ngãi - T**), giai đoạn 02; địa điểm: **Xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi** cũng không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

*[2.7] Đối với yêu cầu Tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch UBND huyện T về việc không ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với phần diện tích 87,7m², thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T do ông **Trần Ngọc N**, bà **Huỳnh Thị Ú** đang quản lý và sử dụng là hành vi hành chính trái pháp luật; Buộc Chủ tịch UBND huyện T phải thực hiện nhiệm vụ ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với ông **Trần Ngọc N** và bà **Huỳnh Thị Ú** đối với phần diện tích 87,7m², thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T theo đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

Khi thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (**Quảng Ngãi - T**), giai đoạn 02; thửa đất 598, tờ bản đồ số 21, xã N bị ảnh hưởng 87,7m², UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 19947/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 phê duyệt tiền bồi thường, hỗ trợ cho ông **Trần Ngọc N** là 841.920 đồng (bồi thường chi phí đầu tư vào đất bằng 30% theo bảng giá đất được UBND tỉnh Q ban hành tại Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020). Do phần diện tích 87,7m² bị ảnh hưởng dự án thuộc thửa đất 598, tờ bản đồ số 21, xã N là đất công ích do UBND xã N quản lý, và đối tượng bị thu hồi là UBND xã N nên UBND huyện T không tiến hành cưỡng chế đối với diện tích 87,7m² mà đề nghị UBND xã N lập kế hoạch bảo vệ thi công để tháo dỡ một số vật kiến trúc trên thửa đất là hoàn toàn tho đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, ông **Trần Ngọc N** yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch UBND huyện T về việc không ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với phần diện tích 87,7m², thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, và buộc Chủ tịch UBND huyện T phải thực hiện nhiệm vụ ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với ông **Trần Ngọc N** và bà **Huỳnh Thị Ú** đối với phần diện tích 87,7m², thửa đất số 598, loại đất BHK, tờ bản đồ số 21, xã N, huyện T theo đúng quy định của pháp luật là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật. Tại phiên phúc thẩm, người khởi kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là đúng nên không có căn cứ chấp nhận; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Do người khởi kiện là ông **Trần Ngọc N** bị bác kháng cáo nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Tuy nhiên, ông **N** là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng Hành chính năm 2015;

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện là ông **Trần Ngọc N**. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2024/HC-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12 khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Miễn nộp tiền án phí hành chính phúc thẩm cho ông **Trần Ngọc N**.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phạm Ngọc Thái